

Bản án số: 18/2022/DS - ST.

Ngày: 25 - 3 - 2022.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hồng Điệp.

2. Bà Trần Thúy Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Buól – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Điều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2021/TLST - DS, ngày 03 tháng 11 năm 2021 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST - DS, ngày 25 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng H; địa chỉ: Số X, phố Đ, phường L, quận M, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Quốc K – Giám đốc phòng Giao dịch Ngân hàng H huyện P; địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn T; sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phan Thị L; sinh năm 1948; địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tđơn khởi kiện lập ngày 01/11/2021 của nguyên đơn Ngân hàng H (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trương Quốc K trình bày: Ngân hàng H có cho Hộ ông Phan Văn T và bà Phan Thị L vay và đã giải ngân 02 khoản vay cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Hộ ông Phan Văn T và bà Phan Thị L có ký kết với Ngân hàng H – Phòng giao dịch Ngân hàng H huyện P (viết tắt là Ngân hàng) giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình cho vay nước sạch vệ sinh và môi trường để vay số tiền là 6.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng cầu vệ sinh. Ngày 20/7/2015 Ngân hàng giải ngân cho hộ ông T và bà L vay số tiền là 6.000.000 đồng, lãi suất là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/7/2020. Theo hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân cho ông T số tiền là 6.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng ông T chỉ trả lãi cho Ngân hàng được số tiền là 2.491.723 đồng thì không trả tiếp số tiền lãi còn lại, số tiền gốc đến nay đã quá hạn hợp đồng nhưng ông T không thanh toán cho Ngân hàng, ngày 20/7/2020 Ngân hàng đã chuyển số nợ của ông Tsang nợ quá hạn.

Khoản vay thứ hai: Hộ ông Phan Văn T và bà Phan Thị L có ký kết với Ngân hàng H – Phòng giao dịch Ngân hàng H huyện P giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn để vay số tiền là 20.000.000 đồng, mục đích vay để sửa quán và mua bán ghế. Ngày 20/11/2018 Ngân hàng giải ngân cho hộ ông T và bà L vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất là 9 %/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay là 35 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/10/2021. Theo hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân cho ông T số tiền là 20.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng ông T chỉ trả lãi cho Ngân hàng được số tiền là 2.034.742 đồng thì không trả tiếp số tiền lãi còn lại, số tiền gốc đến nay đã quá hạn hợp đồng nhưng ông T không thanh toán cho Ngân hàng, ngày 20/10/2021 Ngân hàng đã chuyển số nợ của ông T sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 25/3/2022 còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi là 5.395.015 đồng, tổng cộng là 31.395.015 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu ông Phan Văn T và bà Phan Thị L cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2022 là 5.395.015 đồng, tổng cộng là 31.395.015 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi ông T và bà L hoàn trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

- Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Văn T trình bày: Ông Phan Văn T thống nhất với toàn bộ phần trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về toàn bộ nội dung hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng với ông T. Ông T thừa nhận có nợ tiền gốc với tiền lãi như Ngân hàng khởi kiện và Ông T đồng ý cùng với bà L trả nợ cho Ngân hàng nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin trả mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L thì sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà L nhưng bà L không có ý kiến phản đối gì.

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng họ vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và thông báo kết quả phiên họp cho

bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết. Bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2022 là 5.395.015 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đến khi ông T và bà L hoàn trả xong nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có Thô sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn Ngân hàng H yêu cầu ông Phan Văn T và bà Phan Thị L trả số tiền nợ đã thực hiện giao dịch theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay. Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L hiện đang cư trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L hoàn trả số tiền vay gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2022 là 5.395.015 đồng, tổng cộng là 31.395.015 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi ông T và bà L hoàn trả xong nợ gốc cho Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Để chứng minh cho việc hộ ông Phan Văn T có vay vốn, Ngân hàng cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 23/6/2015 và giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 02/11/2018 có chữ ký của ông Phan Văn T ở mục bên người vay và các giấy tờ khác có liên quan. Xét thấy, về hình thức, nội dung các văn bản này là phù hợp theo quy định của pháp luật nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng đã ký, đồng thời T quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn T thừa nhận ông Phan Văn T có ký kết với Ngân hàng H – Phòng giao dịch Ngân hàng H huyện P giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình cho vay nước sạch vệ sinh và môi trường để vay số tiền là 6.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng cầu vệ sinh. Ngày 20/7/2015 Ngân hàng giải ngân cho hộ ông T và bà L vay số tiền là 6.000.000 đồng, lãi suất là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/7/2020. Theo hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân cho ông T số tiền là 6.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng ông T chỉ trả lãi cho Ngân hàng được số tiền là 2.491.723 đồng thì không trả tiếp số tiền lãi còn lại, số tiền gốc đến nay đã quá hạn hợp đồng nhưng ông T không thanh toán cho Ngân hàng, ngày 20/7/2020 Ngân hàng đã chuyển số nợ của ông T sang nợ quá hạn và ngày 02/11/2015 có vay số tiền là 20.000.000 đồng, mục đích vay để sửa quán và mua bàn ghế. Ngày 20/11/2018 Ngân hàng giải Ngân cho hộ ông T và bà L vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất là 9 %/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay là 35 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/10/2021. Theo hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân cho ông T số tiền là 20.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng ông T chỉ trả lãi cho Ngân hàng được số tiền là 2.034.742 đồng thì không trả tiếp số tiền lãi còn lại, số tiền gốc đến nay đã quá hạn hợp đồng nhưng ông T không thanh toán cho Ngân hàng, ngày 20/10/2021 Ngân hàng đã chuyển số nợ của ông T sang nợ quá hạn. Số tiền gốc của các khoản vay nêu trên đến nay đã quá hạn hợp đồng nhưng ông T không thanh toán cho Ngân hàng. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L: Ngân hàng cung cấp cho Tòa án chứng cứ là sổ vay vốn, giấy ủy quyền ngày 14/11/2018, giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, sổ lưu tờ rơi theo giới cho vay-thu nợ-dư nợ đều có chữ ký của ông Phan Văn T, dấu vân tay của bà Phan Thị L trong giấy ủy quyền ngày 14/11/2018 và các tài liệu có liên quan khác; đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp L thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà L biết nhưng bà L không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án nên Hội đồng xét xử khẳng định ông T và bà L đã vay và nhận đủ của Ngân hàng số tiền gốc là 26.000.000 đồng. Sau khi được Ngân hàng giải ngân theo hợp đồng thì ông T chỉ thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi của các hợp đồng nêu trên là 4.526.465 đồng thì không thanh toán tiếp và tiền gốc đến nay không thanh toán cho Ngân hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết. Do vậy, việc ông T và bà L không thực hiện nghĩa vụ trả dư nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng đã vi phạm thỏa thuận mà các bên đã ký kết, ông T, bà L là người có lỗi, là người vi phạm hợp đồng

nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông T và bà L hoàn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 280, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi thì tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 23/6/2015 ông T ký kết lãi suất là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn của các hợp đồng là 130% lãi suất cho vay và giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 02/11/2018 ông T ký kết lãi suất là 9%/năm, lãi suất nợ quá hạn của các hợp đồng là 130% lãi suất cho vay nên ông T và bà L phải có nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng theo giao kết là phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, ông T và bà L phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền lãi theo giao kết trong hợp đồng tính đến ngày 25/3/2022 là 5.395.015 đồng.

Như vậy, bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng H dư nợ tính đến ngày 25/3/2022 số tiền vay gốc là 26.000.000 đồng và tiền lãi là 5.395.015 đồng, tổng cộng là 31.395.015 đồng; ông T và bà L còn có nghĩa vụ hoàn trả tiền lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng tính từ ngày 26/3/2022 đến khi hoàn trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L cùng có nghĩa vụ chịu 1.569.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm; cụ thể ông T phải chịu 784.875 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và bà L phải chịu 784.875 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên bà L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn Ngân hàng H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271 khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng H.

Bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L cùng có nghĩa vụ có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng H số tiền vay gốc là 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2022 là 5.395.015 đồng (năm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn không trăm mười lăm đồng), tổng cộng là 31.395.015 đồng (ba mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn không trăm mười lăm đồng).

Ông Phan Văn T và bà Phan Thị L còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo hợp đồng kể từ ngày 26/3/2022 cho đến khi trả xong số nợ gốc.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L cùng có nghĩa vụ chịu 1.569.750 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm; cụ thể ông T phải chịu 784.875 đồng (bảy trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và bà L phải chịu 784.875 đồng (bảy trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên bà L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Ánh